TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số: 94 /TB-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 28 tháng 8 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Cao Hà**
- Chức danh: TV.HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai *(đính kèm Báo cáo)*.

2. Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước *(đính kèm Công văn số 571/CN-TCKT ngày 24/8/2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai)*.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày…28…./8/2020 tại đường dẫn http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIỀN/CÔNG TY/CBTT/2020

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3600259296 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Cao Hà

CÔNG TY C° PHЫN Cţ P Nh˝ C ņ˝ NG NAI

Digitally signed by CÔNG TY C° PHЫN Cţ P Nh˝ C ņ˝ NG NAI
DN: cn=CÔNG TY C° PHЫN Cţ P Nh˝ C ņ˝ NG NAI c=VN l=Biên Hòa
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-08-28 17:20+07:00

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 571 /CN-TCKT
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN bán niên 2020 đã soát xét thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Đồng Nai, ngày 04 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN bán niên 2020 đã soát xét thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Nội dung	6 tháng 2020	6 tháng 2019	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng	105.935.604.633	59.953.268.482	45.982.336.151	77%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT hợp nhất	115.994.345.008	64.349.038.928	51.645.306.080	80%

I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng đã soát xét:

1. Doanh thu và thu nhập khác 6 tháng 2020 đạt 497.708.758.979 đồng, tăng 23.579.320.331 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2019 (đạt 474.129.438.648 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng là 4,97%.

2. Tổng chi phí 6 tháng 2020 của Công ty đạt 379.970.175.867 đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là 407.909.676.884 đồng thì giảm 27.939.501.017 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 6,85%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giá vốn hàng bán 6 tháng 2020 so với 6 tháng 2019 tăng 8.941.674.865 đồng, tương ứng 3,13%;
- Chi phí tài chính giảm 30.126.037.859 đồng, tương ứng 43,51%, nguyên nhân chủ yếu do lãi vay phải trả năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước

và giảm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2020;

- Chi phí bán hàng 6 tháng 2020 so với 6 tháng 2019 giảm 6.479.562.327 đồng, tương ứng 20,57% do Công ty đã tiết giảm chi phí;

3. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 5.536.485.197 đồng, tương ứng 88,35%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2020 tăng 45.982.336.151 đồng so với cùng kỳ năm 2019, tương ứng mức tăng 76,70%.

II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT Hợp nhất đã soát xét:

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong 6 tháng năm 2020 của công ty mẹ và các công ty con là 564.842.869.818 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 534.756.883.796 đồng tăng 30.085.986.022 đồng, tương ứng mức tăng là 5,63%.

2. Tổng chi phí trong 6 tháng năm 2020 là 433.726.731.653 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 462.415.748.666 đồng thì giảm 28.689.017.013 đồng, tương ứng mức giảm là 6,20%. Do các nguyên nhân sau:

- Giá vốn hàng bán 6 tháng 2020 so với 6 tháng 2019 tăng 7.193.206.032 đồng, tương ứng 2,20%;
- Chi phí tài chính giảm 29.852.912.861 đồng, tương ứng 43,28%, nguyên nhân chủ yếu do lãi vay phải trả năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước và giảm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2020;
- Chi phí bán hàng 6 tháng 2020 so với 6 tháng 2019 giảm 5.908.990.400 đồng, tương ứng 16,39%;

3. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 5.147.452.041 đồng, tương ứng 60,88%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 51.645.306.079 đồng, tương ứng với mức tăng 80,26%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BGĐ;
- Ban KTNB;
- Ban Kiểm soát;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Đặng Văn Chất	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bính	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Thiền	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Trần Trung Chiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Hồng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bính	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2020)
Ông Đặng Văn Chất	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 3600259296 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 24 tháng 08 năm 2020

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 21.119-R/BCSX-RSMHCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, được lập ngày 24 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a seperate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến thuyết minh 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày về việc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 365.133.716.288 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302361789 C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lục Thị Vân
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**198.336.943.725**	**145.075.252.916**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**100.185.376.904**	**47.100.857.106**
1. Tiền	111		30.185.376.904	27.100.857.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**57.141.501.668**	**61.842.616.059**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	38.186.376.429	48.375.516.597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	11.771.117.547	4.399.447.501
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	7.668.171.574	9.551.815.843
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(484.163.882)	(484.163.882)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**31.010.065.153**	**36.131.779.751**
1. Hàng tồn kho	141	4.7	31.010.065.153	36.131.779.751
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.300.925.622.016**	**3.405.616.451.920**
I. Tài sản cố định	**220**		**2.994.140.375.360**	**3.098.218.817.758**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	2.684.430.652.252	2.784.928.664.500
Nguyên giá	222		4.570.082.577.922	4.565.867.071.451
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.885.651.925.670)	(1.780.938.406.951)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	309.709.723.108	313.290.153.258
Nguyên giá	228		354.761.594.291	354.710.437.291
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.051.871.183)	(41.420.284.033)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**142.779.298.763**	**138.826.860.528**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	142.779.298.763	138.826.860.528
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.2	**139.518.910.093**	**129.518.910.093**
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(80.000.000)	(80.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.487.037.800**	**39.051.863.541**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	24.487.037.800	39.051.863.541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.499.262.565.741**	**3.550.691.704.836**

Mẫu số B 01 a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.088.926.696.496**	**2.230.487.424.892**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**563.470.660.013**	**582.994.317.278**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	28.271.834.913	41.304.808.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	6.908.946.731	35.874.547.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	16.200.365.153	11.486.157.256
4. Phải trả người lao động	314	4.15	41.241.043.412	25.888.701.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	15.122.964.291	17.864.478.564
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	9.071.748.116	7.479.553.764
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	427.109.852.428	439.806.846.385
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.18	8.627.684.497	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.20.3	10.916.220.472	3.289.223.816
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.525.456.036.483**	**1.647.493.107.614**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.13	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	2.890.244.591	2.826.826.409
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	1.502.231.566.480	1.624.332.055.793
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.410.335.869.245**	**1.320.204.279.944**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.20	**1.408.648.092.584**	**1.318.728.817.893**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.20.3	75.241.538.394	47.964.443.483
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		317.854.283.881	255.212.104.101
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		211.918.679.248	106.379.493.061
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.935.604.633	148.832.611.040
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**1.687.776.661**	**1.475.462.051**
1. Nguồn kinh phí	431		1.687.776.661	1.475.462.051
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.499.262.565.741**	**3.550.691.704.836**

M.S.D.N: 3600259296 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng	Nguyễn Thu Oanh	Trần Hoàng Anh Phương
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Đồng Nai, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Mẫu số B 02 a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.22	493.266.583.612	466.896.945.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.981.462	19.670.738
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		493.257.602.150	466.877.274.939
4. Giá vốn hàng bán	11	4.23	294.343.529.718	285.401.854.853
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		198.914.072.432	181.475.420.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.24	2.897.595.683	6.027.533.309
7. Chi phí tài chính	22	4.25	39.118.414.142	69.244.452.001
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*31.848.908.850*	*37.086.382.829*
8. Chi phí bán hàng	25	4.26	25.021.127.323	31.500.689.650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.27	21.462.202.484	21.461.884.322
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		116.209.924.166	65.295.927.422
11 Thu nhập khác	31		1.553.561.146	1.224.630.400
12 Chi phí khác	32		24.902.200	300.796.058
13 Lợi nhuận khác	40		1.528.658.946	923.834.342
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117.738.583.112	66.219.761.764
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.29	11.802.978.479	6.266.493.282
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		105.935.604.633	59.953.268.482

M.S.D.N: 3600259296 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng	**Nguyễn Thu Oanh**	**Trần Hoàng Anh Phương**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Nai, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Mẫu số B 03 a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		117.738.583.112	66.219.761.764
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.28	108.345.105.869	106.438.879.799
Các khoản dự phòng	03	4.28	13.000.000.000	(181.855.471)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.008.721.387	29.395.715.575
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.297.306.675)	(4.268.193.998)
Chi phí lãi vay	06		31.848.908.850	37.086.382.829
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**273.644.012.543**	**234.690.690.498**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.701.114.391	78.188.909.192
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.121.714.598	(5.250.363.850)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.155.056.510)	(104.807.698.703)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		14.564.825.741	16.608.435.201
Tiền lãi vay đã trả	14		(33.250.064.069)	(34.677.806.077)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.990.326.305)	(7.846.539.360)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.406.434.145	1.339.483.798
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.583.452.821)	(20.907.630.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**216.459.201.713**	**157.337.479.802**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.838.613.933)	(42.853.053.403)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.297.306.675	2.157.693.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(21.541.307.258)**	**(40.695.359.405)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.30	218.606.260.370	373.548.168.489
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.31	(360.412.465.027)	(420.301.469.634)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.170.000)	(20.292.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(141.833.374.657)**	**(46.773.593.145)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**53.084.519.798**	**69.868.527.252**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		47.100.857.106	28.928.593.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	4.1	**100.185.376.904**	**98.797.120.739**

M.S.D.N: 3600259296 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng	Nguyễn Thu Oanh	Trần Hoàng Anh Phương
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Đồng Nai, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600259296 ngày 01 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty đã đăng ký giao dịch chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	64,00	639.891.000	63,99
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01	360.109.000	36,01
Cộng		**1.000.000.000**	**100%**	**1.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 913 (31/12/2019 là: 932).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch, đường Trần Phú, thị trấn Hiệp Phước, tỉnh Đồng Nai	52,44%	52,44%	52,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02 Bis, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Bình, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đường Gian Tân 1, Ấp Dốc Mơ 3, Xã Gia Tân 1, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,00%	25,00%	25,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2020 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Quản lý ghi thu	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Tân Định	Thị trấn Định Quán, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Thiện Tân	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc	Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Bình	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Biên Hòa	Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Thành	Khu Phước Hải, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành
Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 365.133.716.288 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2019.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	74.577.979	104.928.342
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.110.798.925	26.995.928.764
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**100.185.376.904**	**47.100.857.106**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 tháng với lãi suất từ 0,8% đến 4,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 365.133.716.288 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2019.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	74.577.979	104.928.342
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.110.798.925	26.995.928.764
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**100.185.376.904**	**47.100.857.106**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 tháng với lãi suất từ 0,8% đến 4,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch (a)	90.978.819.600	-	99.630.984.000	90.978.819.600	-	126.898.411.200
Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh (b)	12.750.000.000	-	30.345.000.000	12.750.000.000	-	26.775.000.000
Cộng	**103.728.819.600**	**-**	**129.975.984.000**	**103.728.819.600**	**-**	**153.673.411.200**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (c)	25.000.000.000	-	(*)	15.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai (d)	7.800.368.003	-	11.818.800.000	7.800.368.003	-	11.059.020.000
Cộng	**32.800.368.003**	**-**	**11.818.800.000**	**22.800.368.003**	**-**	**-**
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (e)	1.039.722.490	-	1.748.184.000	1.039.722.490	-	1.681.677.000
Công ty Cổ phần Dịch Sonadezi (f)	2.030.000.000	80.000.000	2.000.000.000	2.030.000.000	80.000.000	1.950.000.000
Cộng	**3.069.722.490**	**80.000.000**	**3.748.184.000**	**3.069.722.490**	**80.000.000**	**3.631.677.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 52,44% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết NTW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch; xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết LKW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân là: khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Cấp Nước Đồng Nai là: khai thác nước phục vụ công nghiệp. Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch; lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm; xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

(a), (b), (d), (e), (f) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.32	6.436.460.874	7.573.427.345
Phải thu từ khách hàng khác	31.749.915.555	40.802.089.252
Cộng	**38.186.376.429**	**48.375.516.597**

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.32	4.674.432.000	183.684.420
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước	3.030.920.200	-
Công ty Kỹ thuật DOHWA	2.031.000.000	2.031.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.034.765.347	2.184.763.081
Cộng	**11.771.117.547**	**4.399.447.501**

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	733.329.635	249.165.753	733.329.635	249.165.753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 1	4.740.209.029	4.765.570.029
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.110.500.000
Phải thu khác	2.927.962.545	2.675.745.814
Cộng	**7.668.171.574**	**9.551.815.843**

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.214.457.274	-	32.816.681.606	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.629.481.379	-	3.094.987.895	-
Công cụ, dụng cụ	166.126.500	-	220.110.250	-
Cộng	**31.010.065.153**	**-**	**36.131.779.751**	**-**

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 1	21.018.104.772	21.018.104.772
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2	84.369.883.189	84.287.582.007
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	23.038.164.426	23.038.164.426
Các dự án khác	14.353.146.376	10.483.009.323
Cộng	**142.779.298.763**	**138.826.860.528**

Công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư là 3.567.712.000 VND. Dự án đang ở giai đoạn thiết kế chi tiết và hỗ trợ đấu thầu do liên danh tư vấn Công ty TNHH Nippon Koei, Công ty TNHH Kĩ thuật Dohwa, Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường, và Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International trúng thầu với giá trị đã thực hiện và bàn giao khối lượng là: 101.510.356 JPY, 818.981 USD và 32.812.054.500 VNĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2020	929.593.926.163	1.104.108.981.811	2.487.237.378.607	37.192.269.822	7.734.515.048	4.565.867.071.451
Mua trong kỳ	-	638.341.300	729.587.405	-	-	1.367.928.705
Đầu tư XDCB hoàn thành	433.157.306	1.241.950.662	1.172.469.798	-	-	2.847.577.766
Tại ngày 30/06/2020	**930.027.083.469**	**1.105.989.273.773**	**2.489.139.435.810**	**37.192.269.822**	**7.734.515.048**	**4.570.082.577.922**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2020	401.175.584.255	508.621.224.000	839.935.075.146	25.957.856.445	5.248.667.105	1.780.938.406.951
Khấu hao trong kỳ	17.361.122.040	36.515.922.023	48.280.650.304	2.094.834.612	460.989.740	104.713.518.719
Tại ngày 30/06/2020	**418.536.706.295**	**545.137.146.023**	**888.215.725.450**	**28.052.691.057**	**5.709.656.845**	**1.885.651.925.670**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2020	528.418.341.908	595.487.757.811	1.647.302.303.461	11.234.413.377	2.485.847.943	2.784.928.664.500
Tại ngày 30/06/2020	**511.490.377.174**	**560.852.127.750**	**1.600.923.710.360**	**9.139.578.765**	**2.024.858.203**	**2.684.430.652.252**

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 của TSCĐ hữu hình là 1.251.692.494.144 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.19.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 571.175.436.847 VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất và chi phí bồi thường VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	350.929.202.176	2.814.843.027	1.583.548.088	354.710.437.291
Mua trong kỳ	-	-	51.157.000	51.157.000
Tại ngày 30/06/2020	**350.312.046.176**	**2.814.843.027**	**1.634.705.088**	**354.761.594.291**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	38.657.463.332	1.648.865.593	1.164.432.348	41.420.284.033
Khấu hao trong kỳ	3.446.137.140	31.012.330	154.437.680	3.631.587.150
Tại ngày 30/06/2020	**42.053.123.232**	**1.679.877.923**	**1.318.870.028**	**45.051.871.183**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	311.705.060.084	1.165.977.434	419.115.740	313.290.153.258
Tại ngày 30/06/2020	**308.258.922.944**	**1.134.965.104**	**315.835.060**	**309.709.723.108**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 303.354.920.456 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.19.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.985.612.088 VND.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản cố định	18.281.128.180	27.583.591.389
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	5.952.156.839	10.890.886.666
Các khoản khác	253.752.781	577.385.486
Cộng	**24.487.037.800**	**39.051.863.541**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.32	7.073.420.982	7.073.420.982	10.262.114.532	10.262.114.532
Phải trả cho người bán:				
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.809.935.907	4.809.935.907	4.726.534.058	4.726.534.058
Công ty TNHH Thương mại - dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	3.064.439.455	3.064.439.455	-	
Công ty TNHH TM N.T.P	1.546.239.970	1.546.239.970	231.000.000	231.000.000
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd			10.138.530.063	10.138.530.063
Khác	11.777.798.599	11.777.798.599	15.946.630.239	15.946.630.239
Cộng	**28.271.834.913**	**28.271.834.913**	**41.304.808.892**	**41.304.808.892**
Dài hạn				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.32	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376

4.13. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.32	46.592.324	19.222.718.878
Các khách hàng khác	6.862.354.407	16.651.828.607
Cộng	**6.908.946.731**	**35.874.547.485**
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.32	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	**3.867.902.036**	**3.867.902.036**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Thuế GTGT	2.527.152.828	15.344.839.484	14.727.490.717	1.909.804.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.802.978.479	11.802.978.479	8.990.326.305	4.990.326.305
Thuế thu nhập cá nhân	71.100.000	1.019.659.506	1.414.609.506	466.050.000
Thuế tài nguyên	457.031.050	2.737.856.810	2.743.203.460	462.377.700
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	432.204.144	-	-	432.204.144
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.909.898.652	23.606.121.006	21.921.617.400	3.225.395.046
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**16.200.365.153**	**54.511.455.285**	**49.797.247.388**	**11.486.157.256**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả công nhân viên	40.549.289.252	24.667.056.956
Phải trả Cán bộ quản lý	691.754.160	1.221.644.160
Cộng	**41.241.043.412**	**25.888.701.116**

4.16. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí lãi vay phải trả	10.895.085.814	12.236.078.900
Các khoản trích trước khác	12.855.562.974	5.628.399.664
Cộng	**23.750.648.788**	**17.864.478.564**

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Phí bảo vệ môi trường	3.674.851.492	3.146.333.458
Kinh phí công đoàn	1.490.303.532	1.490.925.252
Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.354.619.190	1.304.201.184
Tiền nước chưa quyết toán	802.363.612	860.247.335
Cổ tức phải trả	91.457.000	118.627.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.658.153.290	559.219.535
Cộng	**9.071.748.116**	**7.479.553.764**
Dài hạn:		
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	985.244.591	921.826.409
Cộng	**2.890.244.591**	**2.826.826.409**

4.18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng phải trả cho chi phí sửa chữa tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	427.109.852.428	427.109.852.428	222.591.761.564	235.288.755.521	439.806.846.385	439.806.846.385
Vay dài hạn	1.502.231.566.480	1.502.231.566.480	21.730.419.975	143.830.909.288	1.624.332.055.793	1.624.332.055.793
Tổng cộng	**1.929.341.418.908**	**1.929.341.418.908**	**244.322.181.539**	**379.119.664.809**	**2.064.138.902.178**	**2.064.138.902.178**

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	
Vay ngắn hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh Đồng Nai	VND	7%/năm	83.464.585.597	100.460.341.872	(a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	6,5% - 7%/năm	71.268.673.005	60.394.832.132	(b)
Vay dài hạn đến hạn trả:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh Đồng Nai	VND	8,5% - 10%/năm	41.428.147.915	59.697.930.420	(c)
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7%/năm	26.392.400.000	22.392.000.000	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8% - 9,2%/năm	12.595.640.000	12.595.640.000	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% - 3,53%/năm	180.922.991.243	173.228.687.293	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,9% - 7,2%/năm	1.157.166.668	1.157.166.668	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,5%/năm	4.836.000.000	4.836.000.000	(h)
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	5.044.248.000	5.044.248.000	(j)
Cộng			**427.109.852.428**	**439.806.846.385**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	
Vay dài hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh Đồng Nai	VND	8,5% - 10%/năm	37.450.496.462	48.758.182.933	(c)
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7%/năm	100.896.252.096	108.729.299.896	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8% - 9,2%/năm	19.328.351.094	25.626.171.094	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% - 3,53%/năm	1.229.982.737.541	1.322.931.397.762	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,9% - 7,2%/năm	1.157.166.660	1.735.749.994	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,5%/năm	22.974.818.907	25.392.818.907	(h)
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%	77.830.668.720	78.065.435.207	(i)
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	12.611.075.000	13.093.000.000	(j)
Cộng			**1.502.231.566.480**	**1.624.332.055.793**	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m3; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân - Trị An; Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m3/ngày và các tài sản hình thành sau Cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn T.Đồng Nai.

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (g), (h), (i) và (j) là các khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 1.251.692.494.144 VND và 303.354.920.456 VND – Xem thêm mục 4.9 và mục 4.10.

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000.000	15.552.270.309	30.517.061.228	194.022.809.984	1.240.092.141.521
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	59.953.268.482	59.953.268.482
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.447.382.255	(17.447.382.255)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.322.563.170)	(15.322.563.170)
Tại ngày 30/06/2019	1.000.000.000.000	15.552.270.309	47.964.443.483	221.206.133.041	1.317.492.792.258
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	91.879.342.558	91.879.342.558
Chia cổ tức	-	-	-	(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	1.000.000.000.000	15.552.270.309	47.964.443.483	255.212.104.101	1.318.728.817.893
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	105.935.604.633	105.935.604.633
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(16.016.329.942)	(16.016.329.942)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.277.094.911	(27.277.094.911)	-
Tại ngày 30/06/2020	**1.000.000.000.000**	**15.552.270.309**	**75.241.538.394**	**317.854.283.881**	**1.408.648.092.584**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.20.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2020	47.964.443.483	3.289.223.816
Trích trong kỳ	27.277.094.911	16.030.484.942
Chi trong kỳ	-	(8.403.488.286)
Tại ngày 30/06/2020	**75.241.538.394**	**10.916.220.472**

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
USD	23.098,63	23.098,63

4.22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cấp nước	472.683.104.049	451.626.008.179
Doanh thu hợp đồng dịch vụ lắp đặt	20.583.479.563	15.270.937.498
Cộng	**493.266.583.612**	**466.896.945.677**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.32	70.035.685.592	106.721.923.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp nước	269.348.907.505	271.788.683.627
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	24.994.622.213	13.613.171.226
Cộng	**294.343.529.718**	**285.401.854.853**

4.24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.912.500.000	4.023.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	710.789.008	1.759.339.311
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	274.306.675	245.193.998
Cộng	**2.897.595.683**	**6.027.533.309**

4.25. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	31.848.908.850	37.086.382.829
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ	7.008.721.387	29.395.715.575
Chiết khấu thanh toán	260.783.905	2.365.863.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	396.489.810
Cộng	**39.118.414.142**	**69.244.452.001**

4.26. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	13.298.938.998	15.103.236.262
Chi phí nhân viên	7.323.495.070	8.345.096.303
Chi phí khấu hao TSCĐ	382.996.961	554.268.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.796.749.298	988.102.231
Chi phí khác	2.218.946.996	6.509.986.114
Cộng	**25.021.127.323**	**31.500.689.650**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.056.523.661	14.822.719.481
Chi phí khấu hao TSCĐ	492.912.436	1.113.232.320
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	387.519.142	338.840.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.489.992	372.631.860
Chi phí khác	3.264.757.253	4.814.460.047
Cộng	**21.462.202.484**	**21.461.884.322**

4.28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.037.805.026	36.959.950.701
Chi phí nhân công	100.622.809.751	85.130.115.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.345.105.869	106.438.879.779
Chi phí dự phòng	13.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.386.505.870	75.113.640.871
Chi phí khác bằng tiền	12.434.633.009	35.694.280.193
Cộng	**340.826.859.525**	**339.336.866.905**

4.29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	117.738.583.112	66.219.716.764
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	650.140.530	468.171.058
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.912.500.000)	(4.023.000.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	116.476.223.642	62.664.932.822
Trong đó		
Thu nhập được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)	*114.922.662.496*	62.664.932.822
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất thông thường (thuế suất 20%)	*1.553.561.146*	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	**11.802.978.479**	**6.266.493.282**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.30. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	218.606.260.370	373.548.168.489

4.31. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(360.412.465.027)	(420.301.496.634)

4.32. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
5. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
6. Các công ty con, công ty liên kết khác thuộc Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
7. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	6.080.272.275	7.151.576.812
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224
Công ty cùng tập đoàn	62.680.375	119.025
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	-	128.221.284
Cộng – Xem thêm mục 4.3	**6.436.460.874**	**7.573.427.345**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	4.674.432.000	-
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	-	183.684.420
Cộng – Xem thêm mục 4.4	**4.674.432.000**	**183.684.420**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	18.207.886.807	18.207.886.807
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	5.331.857.551	8.023.453.981
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	-	497.097.120
Cộng – Xem thêm mục 4.12	**23.539.744.358**	**26.728.437.908**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	46.592.324	60.281.849
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	-	19.162.437.029
Cộng – Xem thêm mục 4.13	**2.046.592.324**	**21.222.718.878**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	37.583.617.000	37.866.515.600
Công ty cùng tập đoàn	32.439.623.569	68.208.200.366
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	15.193.523	581.795.450
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	-	61.775.766
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	-	3.636.364
Cộng – Xem thêm mục 4.21	**70.038.434.092**	**106.721.923.546**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	1.321.340.249	13.320.901.443
Công ty cùng tập đoàn	30.872.295	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	-	1.010.362.939
Cộng	**1.352.212.544**	**14.331.264.382**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	260.783.905	-

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	3.135.162.632	3.997.586.779

4.33. Thu nhập Ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	959.935.000	342.172.261

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.34. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.

Phạm Thị Hồng	**Nguyễn Thu Oanh**	**Trần Hoàng Anh Phương**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Nai, ngày 24 tháng 08 năm 2020